

PHỤ LỤC 1

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SƠ KẾT 05 NĂM THI HÀNH LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

(Kèm theo Công văn số 2522/BTP-BTNN ngày 20/6/2023 của Bộ Tư pháp)

I. KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

- 1. Trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường**
 - Công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật TNBTCNN;
 - Việc ban hành văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn thi hành Luật TNBTCNN;
 - Tình hình quán triệt, phổ biến, tuyên truyền Luật TNBTCNN và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - Công tác rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;
 - Công tác hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước cho đội ngũ công chức được giao thực hiện công tác bồi thường;
 - Công tác xác định cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong công tác bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật;
 - Công tác kiện toàn tổ chức bộ máy và biên chế để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường;
 - Công tác thống kê, báo cáo về việc thực hiện công tác bồi thường;
 - Công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước;
 - Tình hình kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật;
 - Tình hình kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có nội dung giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hủy quyết định giải quyết bồi thường trong trường hợp có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 48 của Luật TNBTCNN mà không ra quyết định hủy.

2. Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023.

Trách nhiệm thống kê số liệu vụ việc yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường: Đề nghị các cơ quan thực hiện theo Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

3. Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả; tình hình thu, nộp tiền hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật.

4. Tình hình sử dụng ngân sách nhà nước chi cho công tác bồi thường nhà nước.

5. Tác động tích cực của Luật TNBTCNN, nhất là nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ, hạn chế sai phạm làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THI HÀNH LUẬT VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân chủ quan
- Nguyên nhân khách quan.

III. HẠN CHẾ, BẤT CẬP TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT TNBTCNN VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Kiến nghị về sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu có)

2. Kiến nghị về các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành Luật.

PHỤ LỤC 2

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SƠ KẾT 05 NĂM THI HÀNH LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO, CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Công văn số 2522/BTP-BTNN ngày 20/6/2023 của Bộ Tư pháp)

I. KẾT QUẢ THI HÀNH LUẬT TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC

1. Trách nhiệm phối hợp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường theo Điều 74, Điều 75 Luật TNBTCNN, cụ thể như sau:

- Phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 73 của Luật TNBTCNN;
- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Chỉ đạo cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện công tác giải quyết bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả, thực hiện xử lý kỷ luật theo thẩm quyền;
- Xử lý và chỉ đạo xử lý vi phạm trong việc giải quyết bồi thường, thực hiện trách nhiệm hoàn trả;
- Hằng năm hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước, thống kê, báo cáo Chính phủ việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước;
- Trả lời, thực hiện kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước;
- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật TNBTCNN.

2. Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023.

Trách nhiệm thống kê số liệu vụ việc yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường: Đề nghị các cơ quan thực hiện theo Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước.

3. Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả; tình hình thu, nộp tiền hoàn trả và xử lý kỷ luật người thi hành công vụ có hành vi trái pháp luật.

4. Tình hình sử dụng ngân sách nhà nước chi cho công tác bồi thường nhà nước.

5. Tác động tích cực của Luật TNBTCNN, nhất là nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ, hạn chế sai phạm làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ TRONG THI HÀNH LUẬT VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân chủ quan
- Nguyên nhân khách quan.

III. HẠN CHẾ, BẤT CẬP TRONG CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT TNBTCNN VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- 1.** Kiến nghị về sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu có)
- 2.** Kiến nghị về các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành Luật.

(Kèm theo Công văn số 2522/BTP-BTNN ngày 20/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

STT	Họ và tên của người yêu cầu bồi thường (1)	Địa chỉ của người yêu cầu bồi thường (2)	Cơ quan giải quyết bồi thường (3)	Pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường (4)	Tình hình giải quyết bồi thường (5)	Chi trả tiền bồi thường (6)	Khó khăn, vướng mắc (7)	Ghi chú (8)
A. DANH MỤC VỤ VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT TNBTCNN NĂM 2017 (từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023)								
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH							
1				Luật TNBTCNN năm 2017				
2				Luật TNBTCNN năm 2017				
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ							
1				Luật TNBTCNN năm 2017				
2				Luật TNBTCNN năm 2017				
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ							
1				Luật TNBTCNN năm 2017				
2				Luật TNBTCNN năm 2017				
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH							

1				Luật TNBTCNN năm 2017				
2				Luật TNBTCNN năm 2017				
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ							
1				Luật TNBTCNN năm 2017				
2				Luật TNBTCNN năm 2017				
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							
1				Luật TNBTCNN năm 2017				
2				Luật TNBTCNN năm 2017				
B. DANH MỤC VỤ, VIỆC GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG THEO YÊU CẦU NGHỊ QUYẾT 134/2020/QH14 (Các vụ việc đã được thụ lý, đang giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47 - CP ngày 03/05/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra từ ngày 16/7/2022 đến ngày 30/6/2023)								
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH							
1								
2								
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÌNH SỰ							
1								
2								
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ							

1								
2								
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH							
1								
2								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ							
1								
2								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							
1								
2								
C. CÁC VỤ VIỆC YÊU CẦU BỒI THƯỜNG NHƯNG CHƯA THỤ LÝ DO CÁC CƠ QUAN LIÊN NGÀNH ĐANG CÒN CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU, TÍNH ĐẾN NGÀY 30/6/2023 (NẾU CÓ)								
1								
2								

Người lập danh mục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngàytháng năm
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với danh mục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

Cột số 1: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.

Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính.

Cột số 4: Thông tin về pháp luật áp dụng để giải quyết bồi thường được xác định như sau:

- Đối với mục A Phụ lục, vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023;

- Đối với mục B Phụ lục, vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47 - CP ngày 03/05/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra từ ngày 16/7/2022 đến ngày 30/6/2023.

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường, đề nghị ghi rõ tình hình giải quyết vụ việc là đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật hoặc đang giải quyết hoặc đình chỉ (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có văn bản yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nêu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Công văn số 2522/BTP-BTNN ngày 20/6/2023 của Bộ Tư pháp)

CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG VÀ CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT TNBTCNN NĂM 2017

(Số liệu tính từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023)

STT	Số vụ việc đã thụ lý (từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023)					Tình hình giải quyết vụ việc												Chi trả tiền bồi thường				
	Tổng số vụ việc	Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Thụ lý tại Tòa án			Đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật					Đang giải quyết (vụ việc)					Đình chỉ (vụ việc)		Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ (nghìn đồng)			Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án (nghìn đồng)	
			Khởi kiện vụ án dân sự		Yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính	Tổng số vụ việc (vụ việc)	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (vụ việc)	Tại Tòa án (vụ việc)		Số tiền bồi thường (nghìn đồng)	Tổng số	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đang giải quyết tại Tòa án		Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Tại Tòa án theo thủ tục tố tụng						
								Khởi kiện vụ án dân sự					Trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính	Đang giải quyết tại Tòa án								
														Theo điểm a khoản 1 Điều 52			Theo điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 52					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....

Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu,)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn thống kê số liệu về tình hình yêu cầu bồi thường, giải quyết bồi thường và chi trả tiền bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017

1. Số vụ việc đã thụ lý (từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023)

Cột số 2: Tổng số vụ việc đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thụ lý giải quyết thống kê từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023.

Cột số 2 = Cột số 3+4+5+6

Cột số 3: Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017.

Cột số 4,5,6: Thụ lý tại Tòa án giải quyết vụ án dân sự về bồi thường nhà nước, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường, cụ thể:

Cột số 4: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Sau khi có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường mà chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường.

Cột số 5: Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017: Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành xác minh thiệt hại và tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường (điểm b khoản 1 Điều 52) và trường hợp người yêu cầu bồi thường đã yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường nhưng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết bồi thường mà không đồng ý với quyết định đó hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 7 = Cột số 8+9+10+11.

Cột số 8: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 9 và 10: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 11: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 12: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 13 = Cột số 14+15+16+17.

Cột số 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình chỉ giải quyết).

Cột số 15 và 16: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 17: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 18: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 19: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 20: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Cột số 21: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 22: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

(Kèm theo Công văn số 2522/BTP-BTNN ngày 20/6/2023 của Bộ Tư pháp)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

Đối với các vụ việc bồi thường nhà nước được giải quyết theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017

(Số liệu tính từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023)

[illegible]

III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG DÂN SỰ													
IV	TRONG HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH													
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ													
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ													

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng.....năm.....
Thủ trưởng cơ quan
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

Cột số 2: Tổng số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6.

Cột số 4: Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả có hiệu lực và đã thực hiện hoàn trả.

Cột số 5: Ghi số tiền phải hoàn trả.

Cột số 6: Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả.

Cột số 7: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi.

Cột số 8: Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả.

Cột số 9: Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả.

Cột số 10: Ghi số tiền hoàn trả được giảm.

Cột số 11: Ghi số vụ việc được hoãn hoàn trả.

Cột số 12: Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13+ 14.

Cột số 13: Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.

Cột số 14: Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

Cột số 15: Ghi số tiền còn phải hoàn trả.